

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHONG QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /NQ-HĐND

Phong Quang, ngày 16 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước
xã Phong Quang năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHONG QUANG
KHÓA I, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THÁNG 9

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phong Quang về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Phong Quang năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Phong Quang năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **122.502 triệu đồng.**

Trong đó: Thu nội địa: 122.502 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **71.341 triệu đồng**, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 40.981 triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: 13.075 triệu đồng.

- Chi bổ sung cải cách tiền lương: 17.285 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ ngân sách năm 2025 theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị Quyết theo quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phong Quang khoá I, kỳ họp chuyên đề tháng 9, thông qua ngày 16 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND, UB MTTQ xã;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị, Tổ chức chính trị xã;
- Lưu: VT, HS.

**CHỦ TỊCH****Triệu Thị Thu Hoài**

Biểu mẫu số 30

(Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính Phủ)

PHỤ LỤC I

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	B	3	5
	NGÂN SÁCH XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	71.341	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	71.341	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	40.981	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	13.075	
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	17.285	
3	Thu kết dư		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
II	Chi ngân sách	71.341	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	71.341	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)		

PHỤ LỤC II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm								Thu khác ngân sách	Tiền sử dụng đất
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thu từ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Phí và lệ phí	Thu khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	122.502	122.502	50	35	3.551	11	615	667	694	564	116.315	
1	Xã Phong Quang	122.502	122.502	50	35	3.551	11	615	667	694	564	116.315	

Biểu mẫu số 16

(Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

PHỤ LỤC III**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)



Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	122.502	
	Thu nội địa		
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	50	
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	50	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	35	
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	15	
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	10	
	<i>Thuế tài nguyên</i>	10	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	3.551	
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	1.720	
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	3	
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	28	
	<i>Thuế tài nguyên</i>	1.800	
4	Thuế thu nhập cá nhân	667	
5	Lệ phí trước bạ	615	
6	Thu phí, lệ phí	694	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11	
8	Thu tiền sử dụng đất	116.315	
9	Thu khác ngân sách	564	

Biểu mẫu số 34
(Kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017
của Chính Phủ)

PHỤ LỤC IV

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)

STT	Nội dung	Ngân sách xã
A	B	C
	TỔNG CHI NSĐP	71.341
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	58.266
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.003
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.003
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	55.936
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>28.761</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	
III	Dự phòng ngân sách	1.327
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	13.075
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	12.742
1	Ngân sách Trung ương	12.287
	Vốn đầu tư	2.411
	Vốn sự nghiệp	9.876
2	Ngân sách tỉnh	455
	Vốn đầu tư	115
	Vốn sự nghiệp	340
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	333
1	Ngân sách Trung ương	133
	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	50
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	83
2	Ngân sách tỉnh	200
	Kinh phí quy hoạch chung xã Phong Quang	200
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

PHỤ LỤC V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chia ra	
			Dự toán giao cho các đơn vị	Dự toán chưa phân bổ
A	B	1		
	TỔNG CHI NSDP			
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	71.341	64.794	6.548
I	Chi đầu tư phát triển	1.003	1.003	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.003	1.003	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	55.936	50.465	5.471
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (theo định mức chi TX)	29.966	28.649	1.317
	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	22		22
-	Chi quốc phòng			-
-	Chi quốc phòng	755	682	72,58
-	An ninh và trật tự ATXH	119	119	0
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT	329	106	223,1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20	20	-
-	Chi bảo vệ môi trường	37		37,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.788	377	2.411,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.002	18.654	1.347,91
-	Chi bảo đảm xã hội	1.454	1.454	-
-	Chi thường xuyên khác	40		40,00
-	Tiết kiệm 10% chi TX 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025	373	373	-
-	Tiết kiệm 10% chi TX 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025 (tính xuống xã)	31	31	-
III	Chi bổ sung có mục tiêu	13.075	13.065	10,0
1	Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	333	333	
1.1	Ngân sách Trung ương	133	133	
	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	50	50	-

	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ ĐP	83	83	-
1.2	Ngân sách tỉnh	200	200	
	Kinh phí quy hoạch chung xã Phong Quang	200	200	
2	Chi Chương trình MTQG (Chi tiết tại các PL)	12.742	12.732	10,0
2.1	Ngân sách Trung ương	12.287	12.287	-
	Vốn đầu tư	2.411	2.411	
	Vốn sự nghiệp	9.876	9.876	
2.2	Ngân sách tỉnh	455	445	10,0
	Vốn đầu tư	115	105	10,00
	Vốn sự nghiệp	340	340	
IV	Dự phòng ngân sách	1.327	259,9	1.067
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



PHỤ LỤC VI

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Triết kiệm 10% chi thường xuyên theo NQ 73 (7 tháng cuối năm)	Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thực hiện các chương trình MTOG	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	71.341	1.003	55.532,0			1.327	404	13.075,0	-	12.742,0	333,0	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	70.273,9	1.003	55.532,0	-	-	259,9	404,0	13.075,0	-	12.742,0	333,0	
1	Khối QLNN & Sự nghiệp	30.241,5	1.003,0	16.030,7	-	-	79,9	63,0	13.065,0	-	12.732,0	333,0	
	Văn phòng HĐND-UBND	10.200,8		9.984,9			29,90	28,0	158,0		75,0	83,0	
	Phòng Kinh tế	13.946,6	1.003,0	1.973,4			50	16,0	10.904,2		10.654,2	250,0	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	5.491,8		3.477,0				12,0	2.002,8		2.002,8		
	Trung tâm phục vụ hành chính công	602,3		595,3				7,0					
2	Khối Đảng, MTTQ	5.368,6		5.319,6	-	-	-	49,0					
	Văn phòng Đảng ủy	3.496,5		3.461,5				35					
	Ủy ban MTTQ, các đoàn thể	1.872,1		1.858,1				14					
3	Khối trường học	28.761,0		28.649,0				112					
	Trường MN Dương Quang	2.918,5		2.903,5				15					
	Trường MN Đơn Phong	4.611,6		4.593,6				18					
	Trường TH và THCS Dương Quang	4.398,7		4.379,7				19					
	Trường TH và THCS Đơn Phong	6.890,8		6.873,8				17					
	Trường TH và THCS Dương Quang	3.794,2		3.770,2				24					
	Trường TH và THCS Đơn Phong	6.147,1		6.128,1				19					



4	An ninh - Quốc phòng	62,0	62,0															
	Công an phường	25,0	25,0															
	Quản sự	37,0	37,0															
5	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo NQ 73 (7 tháng cuối năm) - Phân bổ từ nguồn dự phòng	360,0				180	180	-										
6	Dự toán chưa phân bổ	5.481	5.471					10										
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.067				1.067												

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.



PHỤ LỤC VIII
KẾ HOẠCH VỐN CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 XÃ PHONG QUANG SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND- ngày 16 /9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Tổng mức đầu tư/ giá trị quyết toán	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế KH vốn giao 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Cơ cấu nguồn vốn		Kết quả giải ngân năm 2025 đến thời điểm 30/6/2025	Số vốn năm 2025 còn lại chuyên giao cho đơn vị mới giải ngân	Chủ đầu tư	Ghi chú
						NSTW thực hiện CTMTQG	NSDP đối ứng (Ngân sách tỉnh) CTMTQG				
	TỔNG	12.704	12.308	11.309	2.516	2.411	106	1.778	738		
I	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	12.056	11.660	11.309	2.208	2.130,9	77,5	1.602	606		
1	Trường Mầm non xã Đôn Phong	10.000	10.000	10.000	1.230	1.200	30	1.044	186	Phòng Kinh tế xã	
2	San gạt mặt sân thể thao xã	237	237	124	14	14		14	-	Phòng Kinh tế xã	
3	Đường GTNT nội thôn Bàn Giếng, xã Dương Quang	371	304	272	51	47	4	51	-	Phòng Kinh tế xã	
4	Xây dựng đập thủy lợi Bàn Giếng	1.447	1.118	914	914	870	44	494	420	Phòng Kinh tế xã	
II	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	648	648	648	308	280	28	176	132		
5	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 xã Đôn Phong	648	648		308	280	28	176	132	Phòng Kinh tế xã	

PHỤ LỤC IX

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt toàn		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Kết quả giải ngân năm 2025 đến thời điểm 30/6/2026	Số vốn năm 2025 còn lại chuyển giao cho đơn vị mới giải ngân	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số ngày tháng quyết định	Tổng mức đầu tư/giá trị quyết toán							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ		11.703	12.703	0	1.003	563	440		
1	Nguồn vốn XDCB tập trung		11.703	12.703	0	1.003	563	440		
1	Xây dựng khu hành chính, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác Trường tiểu học và THCS Đôn Phong	741/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024	5.000	5.000		300		300		
2	Kiến cố hóa kênh mương nội đồng thôn Nà Dì, xã Dương Quang, thành phố Bắc	189/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	346	846		96	60	35		
3	Công trình Ông thùy lợi cánh đồng Pác Bó, thôn Bàn Giêng, xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	190/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	358	858		108	104	4	Phòng Kinh tế xã	
4	Xây dựng nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường TH và THCS Đôn Phong	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/11/2023 của HĐND huyện	6.000	6.000		500	399	101		Đã hoàn thành

PHỤ LỤC IX

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt toán		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã phân bổ đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Kết quả giải ngân năm 2025 đến thời điểm 30/6/2026	Số vốn năm 2025 còn lại chuyển giao cho đơn vị mới giải ngân	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số ngày tháng quyết định	Tổng mức đầu tư/giá trị quyết toán							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ		11.703	12.703	0	1.003	563	440		
I	Nguồn vốn XD/CB tập trung		11.703	12.703	0	1.003	563	440		
1	Xây dựng khu hành chính, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác Trường tiểu học và THCS Đôn Phong	741/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024	5.000	5.000		300		300		
2	Kiến cổ hóa kênh mương nội đồng thôn Nà Dì, xã Dương Quang, thành phố Bắc	189/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	346	846		96	60	35		
3	Công trình Ông thùy lợi cảnh đồng Pác Bó, thôn Bàn Giêng, xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	190/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	358	858		108	104	4	Phòng Kinh tế xã	
4	Xây dựng nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường TH và THCS Đôn Phong	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/11/2023 của HĐND huyện	6.000	6.000		500	399	101		Đã hoàn thành



PHỤ LỤC XIV

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị/Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2025
1	Đảng uỷ xã	267,0
	Văn phòng Đảng uỷ	267,0
	Kinh phí xăng xe ô tô thường trực	30,0
	Kinh phí Đại hội Đảng bộ cấp xã	237,0
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	356,0
	Kinh phí HĐND (02 kỳ họp thường kỳ + 03 kỳ họp bất thường); kinh phí hoạt động tiếp xúc cử tri 2025; 2 Ban HĐND	152,0
	Kinh phí hoạt động đặc thù cho cơ quan Thường trực HĐND-UBND năm 2025 (Bao gồm kinh phí hoạt động đặc thù, xăng xe, tiếp khách, sửa chữa, điện nước, thuê bao Internet, hỗ trợ trường thôn tham dự các cuộc họp,...)	204,0
3	Trung tâm Hành chính công	40,0
	Mua trang phục cho công chức trực tại HCC (áo trắng + chân váy cho nữ + áo trắng + quần âu cho nam)	15,0
	Lắp biển Trung tâm Hành chính công	25,0
4	VP Mặt trận tổ quốc	122,0
	Đại hội Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Phong Quang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	35,0
	Đại hội Hội liên hiệp phụ nữ xã Phong Quang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	25,0
	Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã Phong Quang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	21,0
	Đại hội hội Nông dân xã Phong Quang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	24,0
	Đại hội hội Cựu chiến binh xã Phong Quang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	17,0
5	Phòng Văn hoá	1.517,3
	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NQ 20/2021/NQ-HĐND	1.400,0
	Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến	26,0
	Kinh phí tổ chức giải bóng chuyền hơi nam, nữ phối hợp xã Phong Quang nhân kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945-19/8/2025) và Quốc khánh (02/9/1945-02/9/2025)	18,0
	Hỗ trợ kinh phí tham gia Cuộc thi rước đèn Trung thu	30,0
	Kinh phí Thiết bị đảm bảo an toàn hệ thống thôn tin	39,0
	Phần mềm quản lý thẻ BHYT	2,50
	KP phí lập danh sách tăng, giảm thẻ BHYT	1,75
6	Phòng kinh tế	897,0



BIỂU THẪN ĐỊNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA NGÀNH GIÁO DỤC SAU ĐIỀU CHỈNH
 Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)

ĐVT: Nghìn đồng

Năm 2025

STT	Chi tiêu	Kính phí giao-ty-chia theo định mức			Kính phí thực hiện Chế độ chính sách cho học sinh																
		Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước	Tổng cộng	Kp giao đầu năm	Kp tiết kiệm 10% theo NQ73 7 tháng cuối năm	Kính phí thực hiện ND 81/2021/NĐ-CP				Kính phí thực hiện ND 81/2021/NĐ-CP trong đó:				Kính phí thực hiện ND 81/2021/NĐ-CP							
						Tổng cộng	Chính sách hỗ trợ trẻ em chưa theo Nghị định 105/2020	Chính sách cho học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013	Chính sách hỗ trợ học sinh DTTS rất ít người ND 57/2017/NĐ-CP	Chính sách ưu đãi giáo viên dạy lớp cô học sinh khuyết tật học hòa nhập	Cấp bù miễn giảm học phí	Cấp bù học phí năm trước chuyển sang	Cấp bù học phí cấp trong năm 2025	Hỗ trợ chi phí học tập	Kính phí sinh chi, sinh chi, sinh chi cơ vật chất theo NQ 06	Kp bồi dưỡng giáo viên thể dục dạy ngoài trời	Kp thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng theo NQ 16/2022/NQ-HĐND	Hỗ trợ kinh phí công bố trường chuẩn quốc gia	Hỗ trợ Kp thực hiện nhiệm vụ	Kp dự vuyr giờ cho giáo viên	Chế độ tiền lương theo ND 73
A	B	1-2+3	2+2+2b	2a	2b	3-4+5+...+14	4	5	6	7	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG CỘNG	28.648.983,9	23.956.474,1	24.068.474,1	-112.000,0	4.692.509,7	143.100,0	316.368,0	0,0	389.390,4	1.269,2	36.602,0	430.800,0	122.200,0	67.112,0	0,0				1.360.210,1	943.144,0
A	Chi sự nghiệp GD&ĐT	28.648.983,9	23.956.474,1	24.068.474,1	-112.000,0	4.692.509,7	143.100,0	316.368,0	0,0	389.390,4	1.269,2	36.602,0	430.800,0	122.200,0	67.112,0	0,0			1.360.210,1	943.144,0	
I	Cấp THCS	9.898.298,2	8.182.048,3	8.218.048,3	-36.000,0	1.716.249,9	0,0	140.400,0	0,0	212.065,2	1.269,2	23.826,0	160.950,0	29.000,0	21.770,0	0,0			417.709,1	331.952,0	
1	TH&THCS Dương Quang	3.770.195,2	3.348.000,0	3.365.000,0	-17.000,0	422.195,2		84.240,0		128.750,0	1.269,2	6.346,0	22.950,0	29.000,0							149.640,0
2	TH&THCS Đồn Phong	6.128.103,0	4.834.048,3	4.853.048,3	-19.000,0	1.294.054,7		56.160,0		83.315,2		17.480,0	138.000,0	0,0	21.770,0				417.709,1	182.312,0	
II	Cấp Tiểu học	11.253.540,3	9.332.975,3	9.375.975,3	-43.000,0	1.920.565,0	0,0	142.272,0	0,0	177.325,1		0,0	199.650,0	42.000,0	45.342,0	0,0			562.101,4	360.915,0	
1	TH&THCS Dương Quang	4.379.740,0	3.927.000,0	3.946.000,0	-19.000,0	452.740,0		67.392,0	0,0	119.700,0		0,0	31.050,0	42.000,0	18.840,0				2.758,0	171.000,0	
2	TH&THCS Đồn Phong	6.873.800	5.405.975	5.429.975	-24.000,0	1.467.825,0		74.880,0	0,0	57.625,1			168.600,0	0,0	26.502,0				559.343,4	189.915,0	
III	Cấp Mầm non	7.497.145,4	6.441.450,5	6.474.450,5	-33.000,0	1.055.694,9	143.100,0	33.696,0	0,0	0,0		12.776,0	70.200,0	51.200,0	0,0				380.399,5	250.277,0	
1	Mầm non Dương Quang	2.903.545,4	2.636.000,0	2.651.000,0	-15.000,0	267.545,4	28.800,0	33.696,0			1.421,4	5.048,0	9.450,0	24.400,0					20.000,0	25.000,0	
2	Mầm non Đồn Phong	4.593.600,0	3.805.450,5	3.823.450,5	-18.000,0	788.149,5	114.300,0	0,0				7.728,0	60.750,0	26.800,0	0,0				67.625,0	380.399,5	

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND- ngày 16/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang)



STT	Nội dung	Ngân sách xã được phân bổ tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐND	Ngân sách tăng, giảm	Ngân sách sau điều chỉnh tăng, giảm
A	B	C	C	C
	TỔNG CHI NSĐP	64.668	6.673	71.341
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	64.535	(6.269)	58.266
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.003	-	1.003
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.003	-	1.003
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	62.205	(6.269)	55.936
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.257	(6.269)	29.988
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
III	Dự phòng ngân sách	1.327	-	1.327
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	133	12.942	13.075
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		12.742	12.742
1	Ngân sách Trung ương		12.287,0	12.287
	Vốn đầu tư		2.411,0	2.411
	Vốn sự nghiệp		9.876,0	9.876
2	Ngân sách tỉnh	-	455,0	455
	Vốn đầu tư		115,0	115
	Vốn sự nghiệp		340,0	340
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	133	200	333
1	Ngân sách Trung ương	133	-	133
	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	50	-	50
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	83	-	83
2	Ngân sách tỉnh	-	200	200
	Kinh phí quy hoạch chung xã Phong Quang		200	200
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			